

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Cơ khí Xăng dầu

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 35,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 5.7%       | 5.1%    | 5.4%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 311                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 1.00   0.3% |
| YoY: ▲ 6.00   2.0% |

|                      |
|----------------------|
| LN thuần<br>Q3/25    |
| 10.7                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 4.80   -30.9% |
| YoY: ▲ 8.45   376%   |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 7.96                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 3.64   -31.3% |
| YoY: ▲ 6.66   513%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 3.5%                      |
| YoY: +/- ▼ 1.6%           |

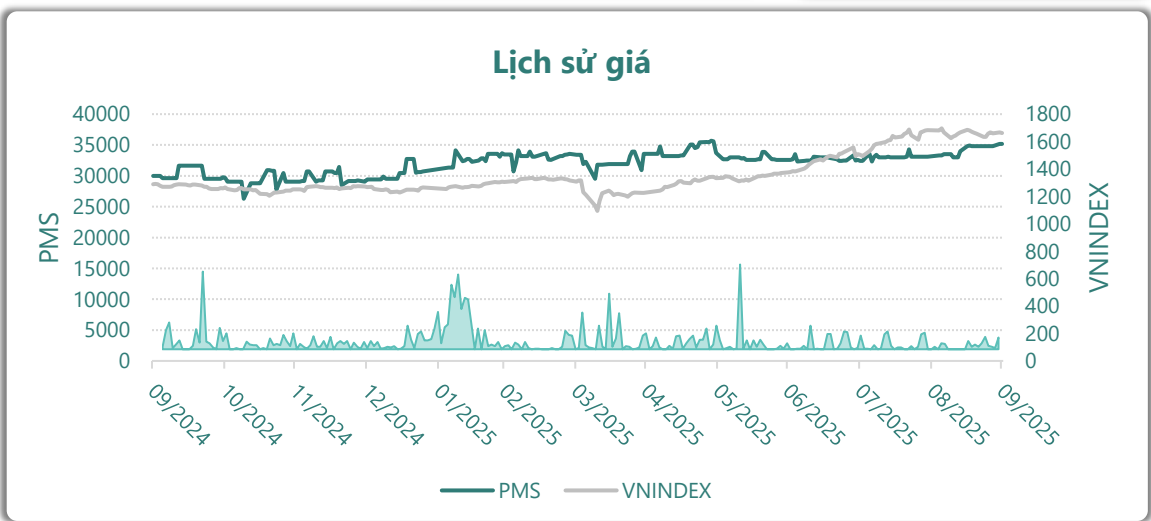
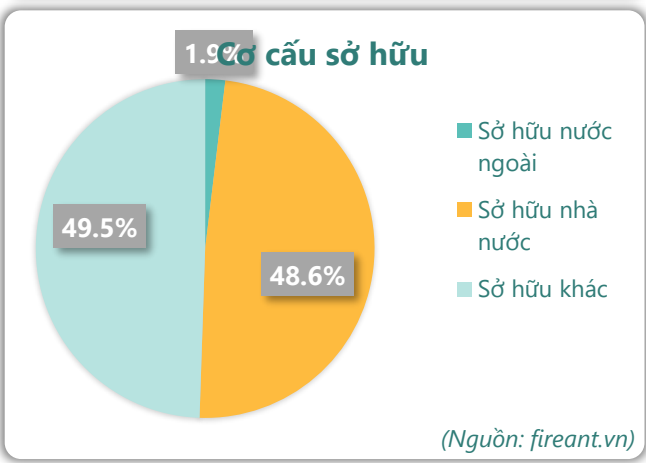
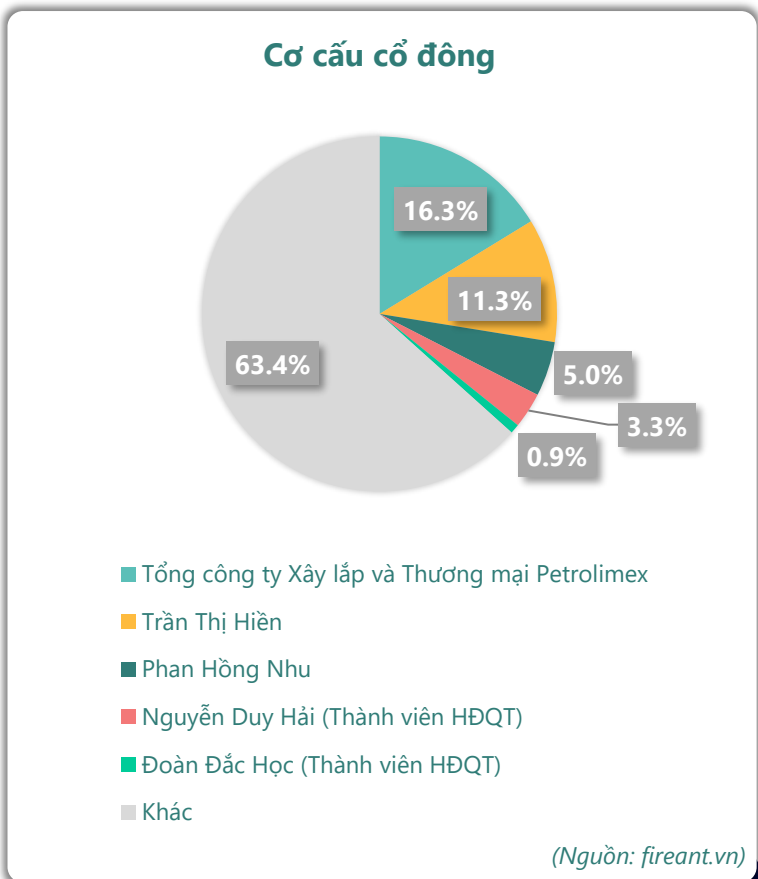
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 25.6%              |
| YoY: +/- ▲ 3.4%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 26,285 - 35,692 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 254             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 7,201,772       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,955           |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.9%            |
| Beta                  | 0.30            |
| EPS                   | 5,997           |
| P/E                   | 5.9             |

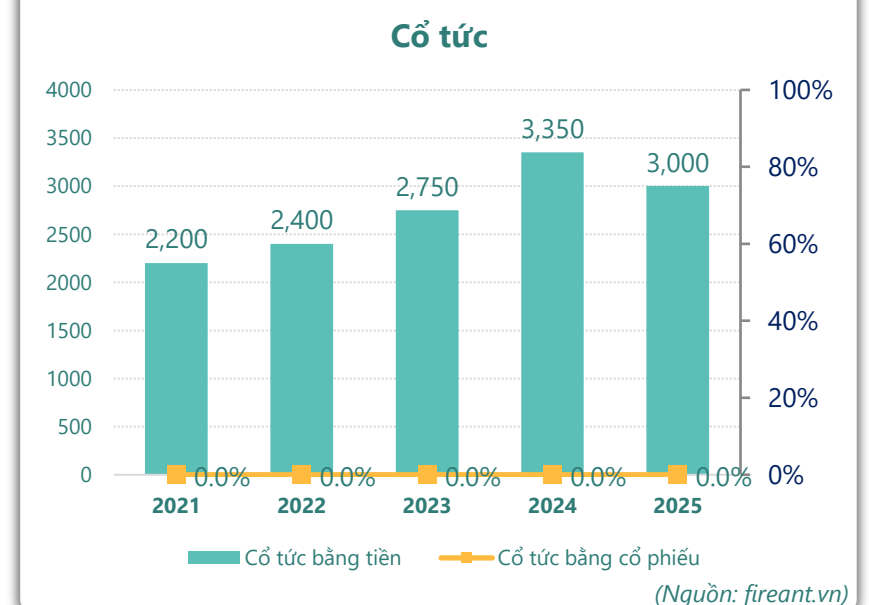
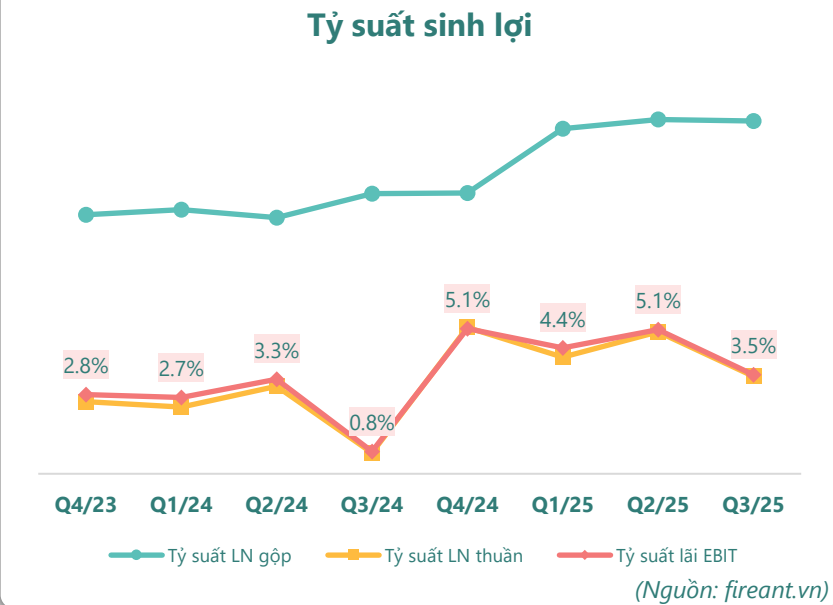
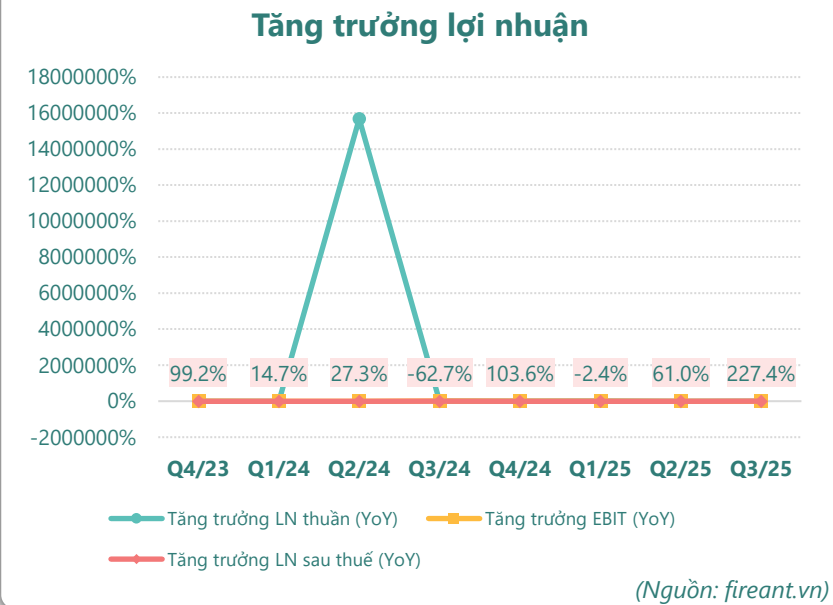
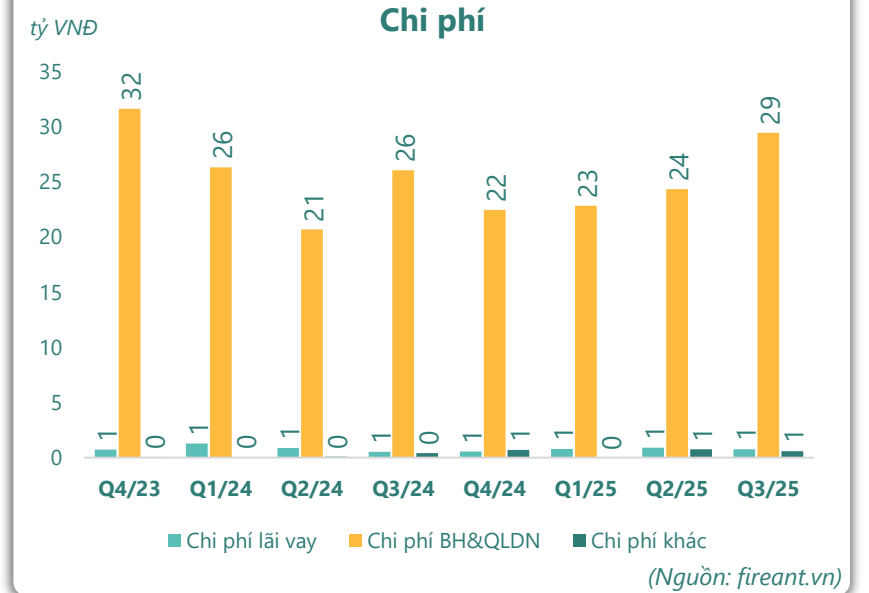
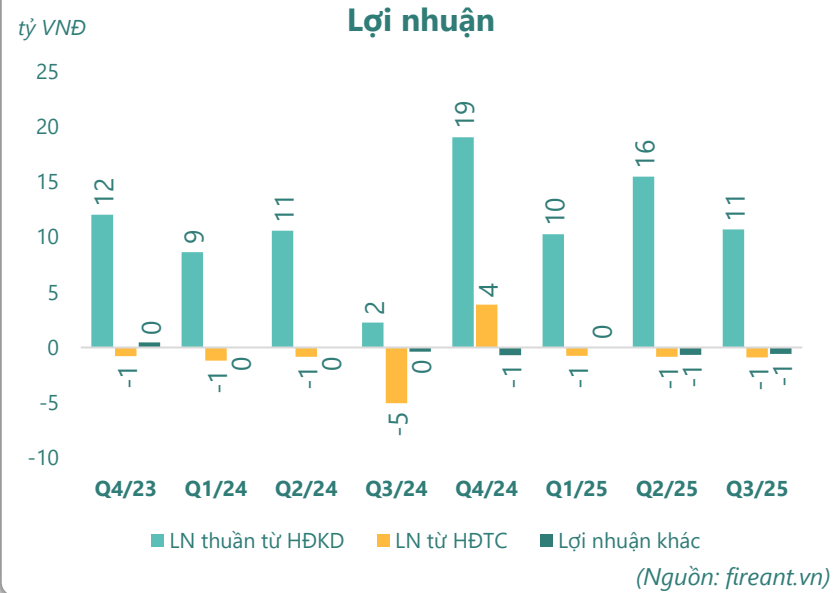
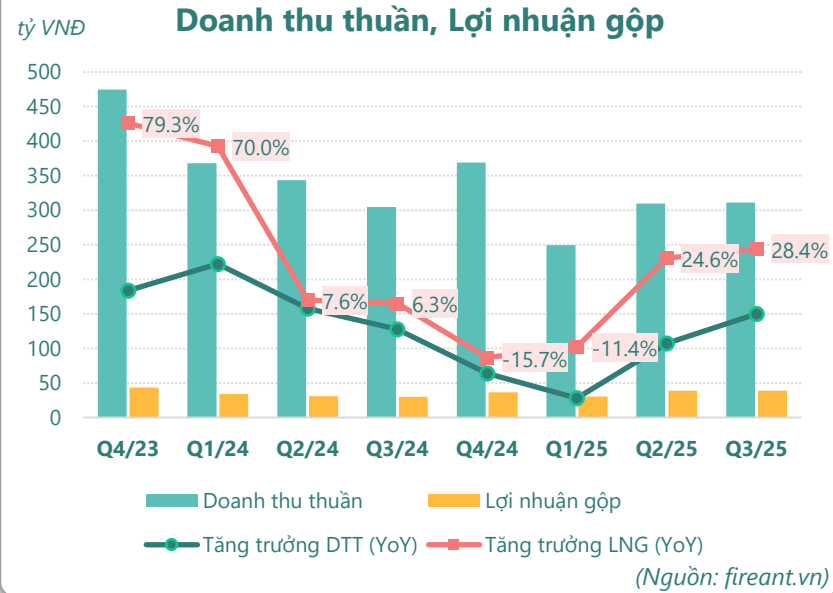
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 870                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼ 147   -14.4% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 36.5                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 15.0   69.7% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 28.5                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 11.5   67.3%    |



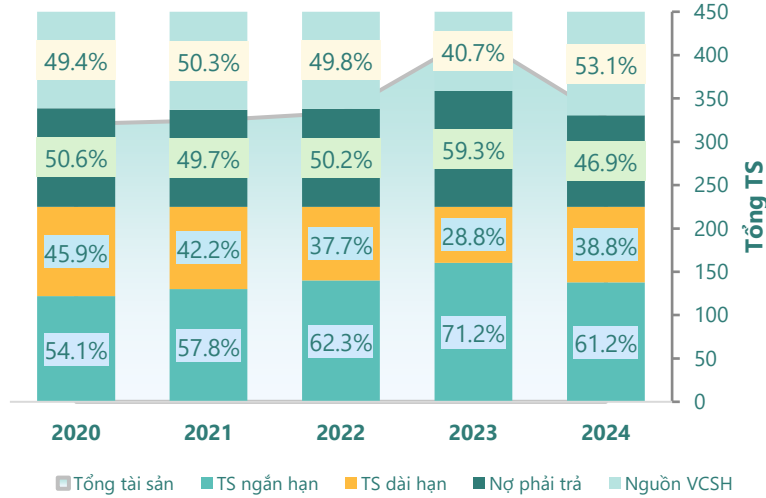
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

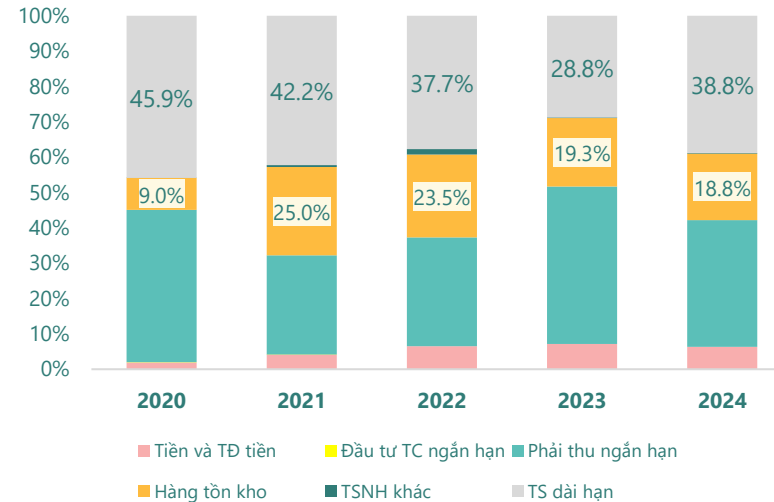
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

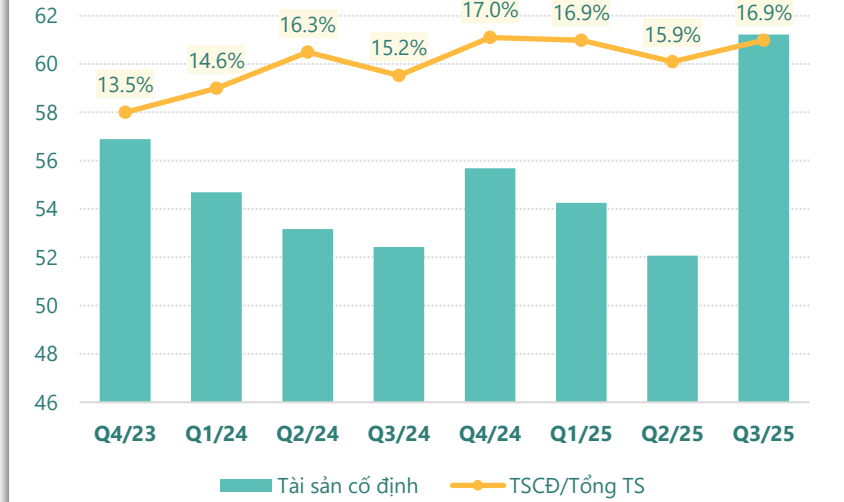
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

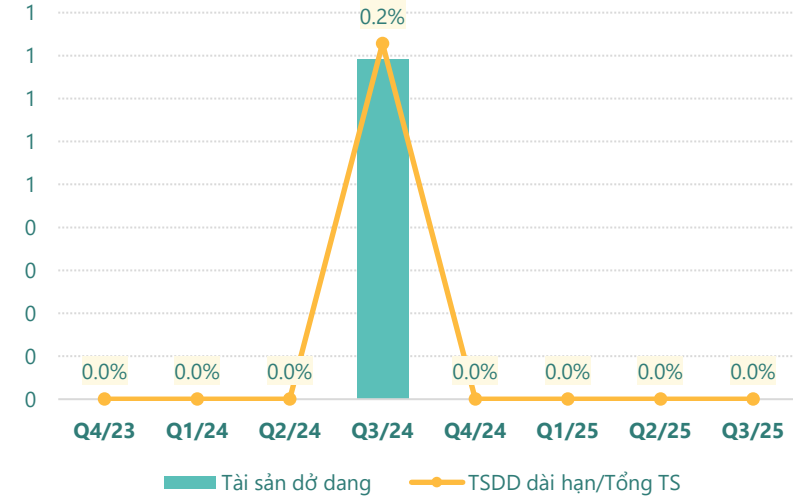
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

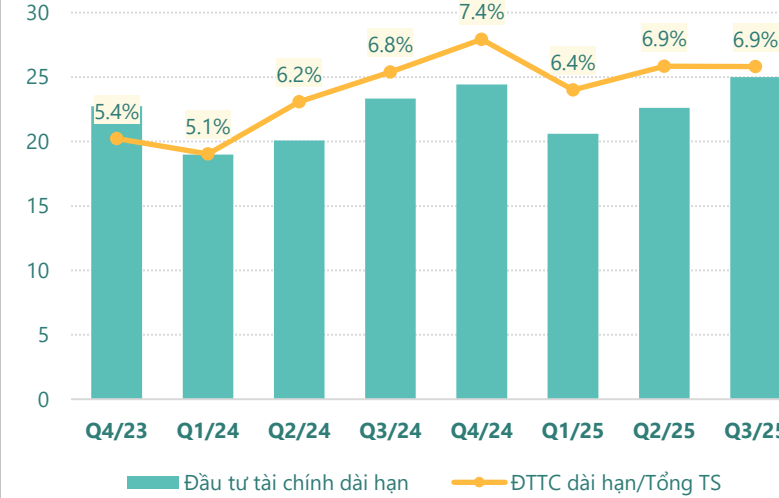
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

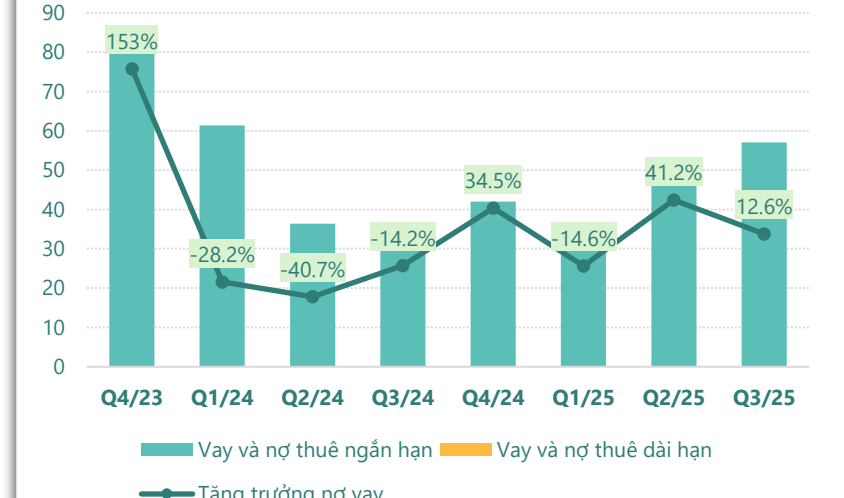
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

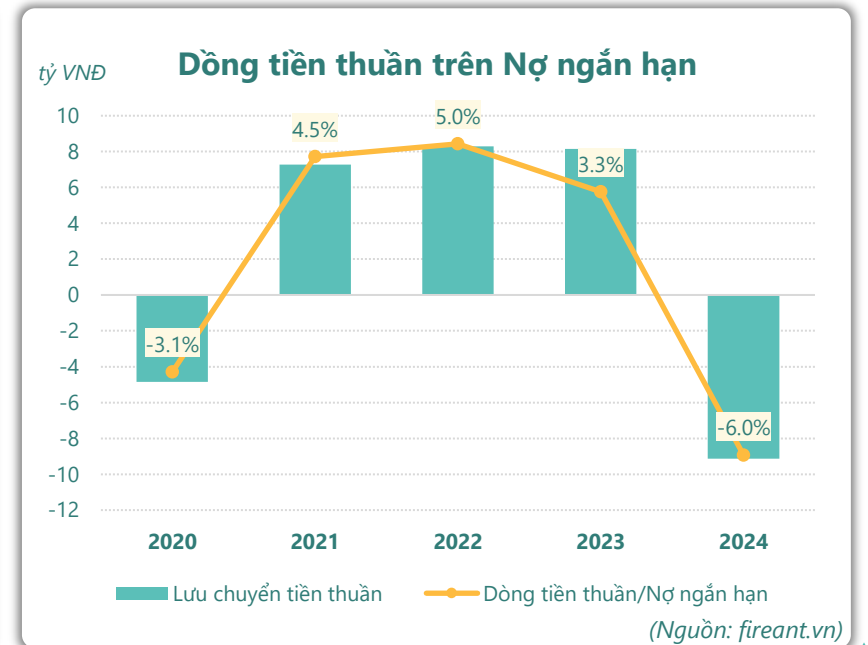
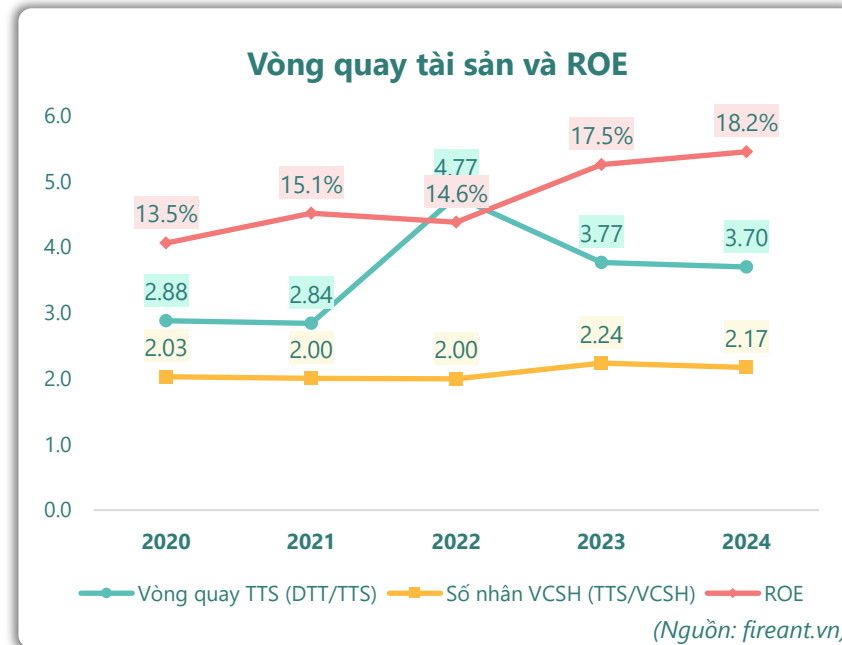
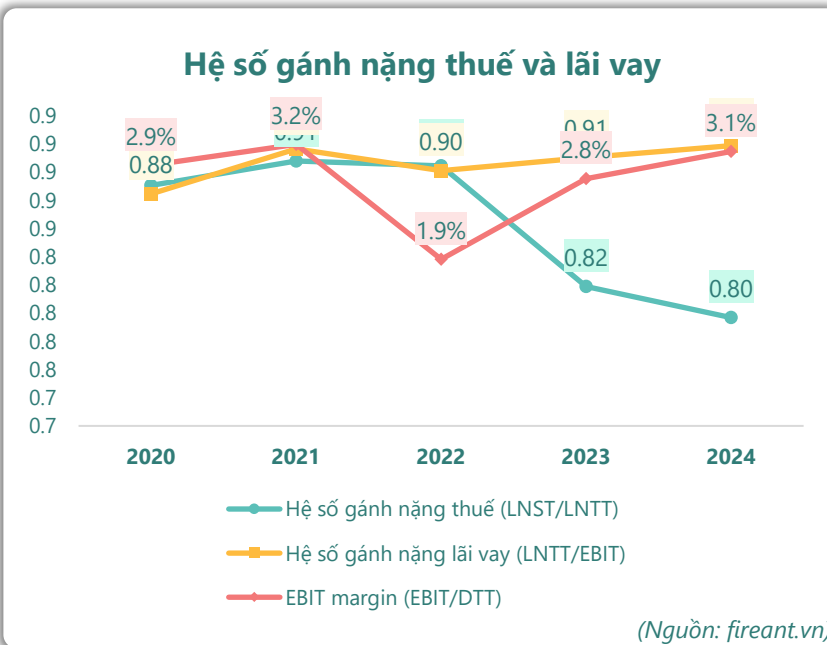
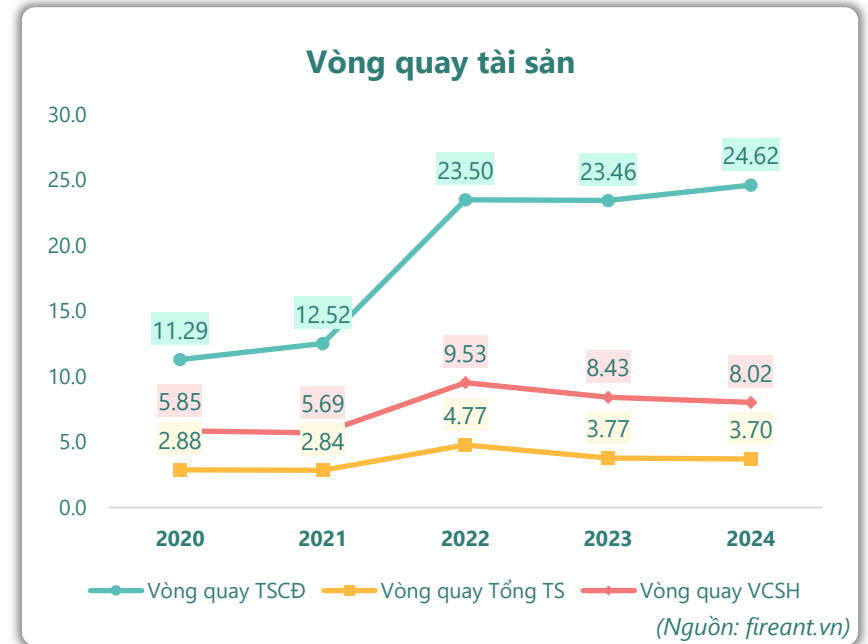
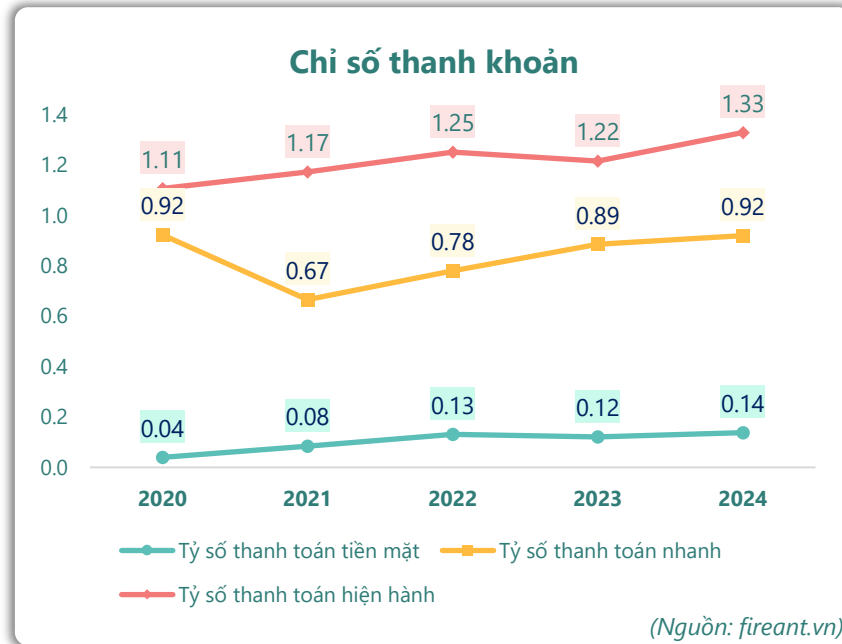
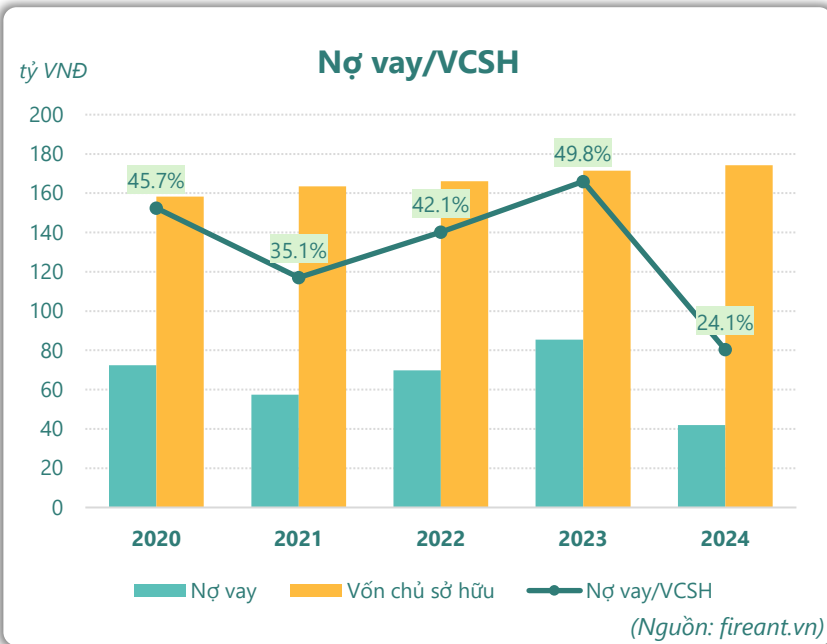
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25        | Q3/24        | Thay đổi YoY  | 9T 2025      | 9T 2024      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>311</b>   | <b>305</b>   | <b>2.0%</b>   | <b>870</b>   | <b>1,017</b> | <b>-14.4%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 272          | 275          | -1.0%         | 763          | 921          | -17.2%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>38.7</b>  | <b>30.1</b>  | <b>28.6%</b>  | <b>108</b>   | <b>95.5</b>  | <b>12.9%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 0.03         | 0.06         | -54.3%        | 0.18         | 0.26         | -30.2%        |
| Chi phí TC                | 0.92         | 5.12         | -82.0%        | 2.66         | 7.37         | -63.9%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.76</b>  | <b>0.54</b>  | <b>40.3%</b>  | <b>2.45</b>  | <b>2.73</b>  | <b>-10.0%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>2.37</b>  | <b>3.25</b>  | <b>-27.1%</b> | <b>7.89</b>  | <b>6.23</b>  | <b>26.7%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 14.3         | 8.22         | 74.5%         | 35.8         | 26.3         | 36.1%         |
| Chi phí QLDN              | <b>15.1</b>  | <b>17.9</b>  | <b>-15.4%</b> | <b>40.9</b>  | <b>46.9</b>  | <b>-12.6%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>10.7</b>  | <b>2.25</b>  | <b>376%</b>   | <b>36.5</b>  | <b>21.5</b>  | <b>69.7%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>-0.58</b> | <b>-0.39</b> | <b>-49.1%</b> | <b>-1.24</b> | <b>-0.47</b> | <b>-166%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>10.1</b>  | <b>1.86</b>  | <b>444%</b>   | <b>35.3</b>  | <b>21.0</b>  | <b>67.6%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>7.96</b>  | <b>1.30</b>  | <b>513%</b>   | <b>28.5</b>  | <b>17.0</b>  | <b>67.3%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>7.96</b>  | <b>1.30</b>  | <b>513%</b>   | <b>28.5</b>  | <b>17.0</b>  | <b>67.3%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 42.2         | 12.0         | 1.91         | 3.98         | 9.97         | 5.19         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | <b>-0.96</b> | <b>-0.97</b> | <b>-13.2</b> | <b>-0.69</b> | 6.96         | <b>-11.7</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | <b>-36.5</b> | <b>-16.7</b> | 10.8         | <b>-6.16</b> | <b>-5.75</b> | 6.14         |
| Tiền đầu kỳ                  | 22.2         | 26.9         | 21.2         | 20.8         | 18.0         | 29.2         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>4.66</b>  | <b>-5.73</b> | <b>-0.51</b> | <b>-2.87</b> | <b>11.2</b>  | <b>-0.38</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.01         | 0.01         | 0.17         | 0.00         | 0.00         | 0.00         |
| Tiền cuối kỳ                 | 26.9         | 21.2         | 20.8         | 18.0         | 29.2         | 28.8         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>363</b>         | <b>328</b>          | <b>10.7%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>231</b>         | <b>201</b>          | <b>15.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 28.8               | 20.8                | 38.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 110                | 117                 | -6.4%        |
| Hàng tồn kho                | 87.7               | 61.8                | 41.8%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 4.65               | 0.76                | 509%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>132</b>         | <b>127</b>          | <b>3.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.27               | 0.57                | -53.1%       |
| Tài sản cố định             | 61.2               | 55.7                | 9.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 25.0               | 24.4                | 2.4%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>45.6</b>        | <b>46.5</b>         | <b>-2.1%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>185</b>         | <b>154</b>          | <b>20.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>183</b>         | <b>151</b>          | <b>20.8%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 57.1               | 42.0                | 35.9%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 53.3               | 65.7                | -18.9%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>2.89</b>        | <b>2.72</b>         | <b>6.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>178</b>         | <b>174</b>          | <b>2.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>178</b>         | <b>174</b>          | <b>2.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 72.3               | 72.3                | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

